

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Phân loại đơn vị hành chính

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH 15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định phân loại đơn vị hành chính.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chuẩn phân loại, cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính và thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính.

Điều 2. Loại đơn vị hành chính

1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; các thành phố trực thuộc trung ương còn lại là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I.

2. Tỉnh được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III.

3. Đơn vị hành chính cấp xã được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III.

Điều 3. Mục đích phân loại đơn vị hành chính

Phân loại đơn vị hành chính nhằm đánh giá quy mô, trình độ phát triển của đơn vị hành chính; mức độ đáp ứng của tổ chức bộ máy chính quyền địa phương trên địa bàn đơn vị hành chính, làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng và điều kiện sống trên địa bàn đơn vị hành chính và xây dựng tổ chức bộ máy, xác định biên chế, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

Điều 4. Khung điểm phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đơn vị hành chính là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính tối đa 100 điểm và điểm ưu tiên (nếu có). Điểm của từng tiêu chí được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2. Tiêu chí phân loại đơn vị hành chính gồm

- a) Tiêu chí về quy mô dân số;
- b) Tiêu chí về diện tích tự nhiên;
- c) Tiêu chí về số lượng đơn vị hành chính trực thuộc đối với tỉnh;
- d) Tiêu chí về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội gồm các tiêu chuẩn về tài chính, ngân sách; lao động, việc làm; mức sống dân cư và chính quyền điện tử.
- đ) Tiêu chí đặc thù.

3. Trường hợp tiêu chuẩn đạt ở mức được tính điểm tăng thêm thì điểm tăng thêm được tính theo tỷ lệ phần trăm của mức chênh lệch so với mức được tính điểm tăng thêm của tiêu chuẩn đó.

4. Đơn vị hành chính được phân loại I khi có tổng số điểm đạt được từ 75 điểm trở lên.

5. Đơn vị hành chính được phân loại II khi có tổng số điểm đạt được từ 60 điểm đến dưới 75 điểm.

6. Đơn vị hành chính đạt dưới 60 điểm thì được phân loại III.

CHƯƠNG II

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 5. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính tỉnh

1. Quy mô dân số:

a) Tỉnh từ 2.000.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 2.000.000 người thì cứ thêm 100.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm;

b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 65% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên

a) Tỉnh từ 8.000 km² trở xuống được tính 10 điểm, trên 8.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Tỉnh có từ 80 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 4 điểm; trên 80 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 05 đơn vị hành chính được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% trở xuống được tính 2 điểm, trên 20% thì cứ 5% được tính 0,25 điểm nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội:

a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm.

Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm.

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

c) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

d) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở xuống được tính 2 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của tỉnh từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

h) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

i) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trên địa bàn tỉnh từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

k) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 2% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

l) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

c) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận, ghi danh được tính 4 điểm.

Điều 6. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính xã

1. Quy mô dân số:

a) Xã từ 20.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 20.000 người thì cứ thêm 1.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm;

b) Xã miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 10 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

d) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4,5% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4,5% thì cứ giảm 1% được tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

đ) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trên địa bàn xã từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

e) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 3 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

g) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 70% trở xuống được tính 3 điểm, từ 70% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm.

4. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 2 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

b) Có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 3 điểm;

c) Xã an toàn khu được tính 4 điểm.

Điều 7. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính phường

1. Quy mô dân số từ 35.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 35.000 người thì cứ thêm 2.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 4 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 2% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 3 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

d) Tỷ lệ dân số đô thị trên địa bàn phường được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

đ) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

e) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 2 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0.5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

g) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 80% trở xuống được tính 3 điểm, từ 80% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm.

4. Yếu tố đặc thù

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 2 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

b) Phường thuộc khu vực miền núi, vùng cao được tính 3 điểm.

c) Phường an toàn khu được tính 4 điểm.

Điều 8. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính đặc khu

1. Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính xã quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính phường quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn yếu tố đặc thù của đặc khu được tính 10 điểm.

Điều 9. Điểm ưu tiên trong phân loại đơn vị hành chính

1. Tỉnh, xã có diện tích tự nhiên bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; trên 300% thì cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm.

2. Phường có quy mô dân số bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; trên 300% thì cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm.

3. Đơn vị hành chính cấp xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 03 điểm; đơn vị hành chính cấp xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 05 điểm; Đơn vị hành

chính cấp xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 10 điểm.

4. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã, phường được cộng 03 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được cộng 05 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh được cộng 10 điểm.

CHƯƠNG III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 10. Thẩm quyền quyết định phân loại đơn vị hành chính

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 11. Lập Đề án phân loại đơn vị hành chính

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì các đơn vị hành chính có liên quan phải được lập Đề án phân loại đơn vị hành chính.

2. Hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm:

a) Tờ trình;

b) Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm sự cần thiết, căn cứ pháp lý; khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị hành chính; thuyết minh đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính; kế hoạch nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính các giai đoạn tiếp theo; kết luận và kiến nghị.

c) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định điểm phân loại đơn vị hành chính;

d) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận số liệu các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính, xác nhận yếu tố đặc thù.

3. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định.

Số liệu về quy mô dân số được xác định theo dân số thường trú và dân số tạm trú và do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Số liệu về diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu do Chính phủ công bố năm 2025 hoặc xác định tại các nghị quyết về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đã được ban hành.

Các số liệu khác do cơ quan lập đề án cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, bảo đảm thống nhất với cơ sở dữ liệu thống kê và các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan.

Phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính được quy định tại Phụ lục kèm theo của Nghị định này.

Điều 12. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính cấp mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

4. Nội dung thẩm định hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc phân loại đơn vị hành chính;

b) Việc tuân thủ về nội dung hồ sơ Đề án, trình tự, thủ tục lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính;

c) Rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu trong hồ sơ Đề án với thông tin, số liệu được cung cấp trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực; kiểm tra, đối chiếu so với hiện trạng phát triển của đơn vị hành chính;

d) Đánh giá các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo quy định tại Chương II của Nghị định này và có ý kiến về loại của đơn vị hành chính sau thẩm định.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; căn cứ điều kiện cụ

thể quyết định tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

3. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

4. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

Điều 14. Lập, thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính

1. Định kỳ 05 năm kể từ thời điểm công nhận loại đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Nội dung báo cáo rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính gồm:

a) Khái quát hiện trạng phát triển đơn vị hành chính; sự thay đổi các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm báo cáo so với kết quả đánh giá phân loại đã được công nhận loại đơn vị hành chính hoặc so với kết quả rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính của kỳ liền trước ; kiến nghị, đề xuất về việc giữ nguyên hoặc thay đổi loại đơn vị hành chính;

b) Phụ lục kèm theo báo cáo rà soát gồm văn bản pháp lý; bảng biểu số liệu so sánh các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm lập báo cáo so với thời điểm được công nhận loại đơn vị hành chính hoặc so với kết quả rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính của kỳ liền trước.

3. Trách nhiệm thẩm định các báo cáo được quy định như sau:

a) Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

b) Sở Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính cấp xã.

4. Thẩm quyền công nhận phân loại lại đơn vị hành chính thực hiện như đối với phân loại đơn vị hành chính lần đầu quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả phân loại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn và lập kế hoạch phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thuộc phạm vi quản lý của năm kế tiếp, gửi Bộ Nội vụ trước ngày 30 tháng 10 hàng năm để tổng hợp, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Áp dụng Nghị định

1. Các đơn vị hành chính đã được phân loại trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, có địa giới đơn vị hành chính trùng với địa giới đơn vị hành chính tại thời điểm phân loại thì giữ nguyên loại đơn vị hành chính cho đến khi được phân loại lại theo quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính để thực hiện phân loại lại theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Trong thời gian chưa thực hiện phân loại đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì đơn vị hành chính sau khi chia là đơn vị hành chính loại III; đơn vị hành chính được thành lập sau khi nhập hoặc điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của các đơn vị hành chính được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi nhập, điều chỉnh có loại cao nhất; đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh địa giới hoặc thành lập đơn vị hành chính.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT;
- Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Cân đối thu, chi ngân sách là tiêu chuẩn so sánh giữa tổng thu ngân sách địa phương với tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn.

2. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế là tỷ lệ phần trăm giá trị sản phẩm của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một địa phương.

3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của năm báo cáo so với GDP của năm liền kề trước năm báo cáo.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là tỷ lệ phần trăm lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm việc trong khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lao động làm muối, đánh bắt cá, công nhân lâm nghiệp được tính là lao động phi nông nghiệp) so với tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trên địa bàn.

5. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là tỷ lệ phần trăm thay đổi của năng suất lao động của năm báo cáo so với năng suất lao động bình quân của năm liền kề trước năm báo cáo. Trong đó, năng suất lao động bình quân được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

6. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn được tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

7. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là chỉ tỷ lệ phần trăm của tổng số người lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi đó trên địa bàn.

8. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ

nghèo đa chiều so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

9. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn là tỷ lệ phần trăm giữa dân sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số trên địa bàn; do cơ quan thống kê địa phương cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác. Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

10. Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở phường được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân của phường; do cơ quan thống kê địa phương cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác. Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

11. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có kết nối Internet so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn của năm báo cáo; do cơ quan thống kê địa phương cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.

12. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình là tỷ lệ phần trăm của số lượng hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình so với tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của năm báo cáo. Một hồ sơ được coi là hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến toàn trình khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau: Nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến qua Nền tảng thanh toán của Cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận, xử lý, có kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử và trả kết quả trên môi trường mạng (nếu tổ chức, cá nhân có yêu cầu thêm kết quả bản giấy thì việc trả kết quả được thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích); không yêu cầu người dân phải đến trực tiếp, nộp bản giấy hoặc cơ quan nhà nước đi thẩm tra, xác minh khi xử lý, thẩm định hồ sơ.

13. Dân số tạm trú quy đổi là dân số tạm trú dưới 06 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$N0 = (2Nt \times m)/365$$

Trong đó:

N0: Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

Nt: Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại

thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Số liệu về dân số tạm trú quy đổi do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác.

14. Đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về danh sách đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao thì đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao được xác định theo các quyết định đã được ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Trường hợp đơn vị hành chính được thành lập trên cơ sở sắp xếp giữa các đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao hoặc sắp xếp giữa các đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao và đơn vị hành chính không thuộc khu vực miền núi, vùng cao thì đơn vị hành chính sau sắp xếp được xác định là đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

15. Vị trí, vai trò của đơn vị hành chính quy định tại Điều 9 Nghị định này được xác định theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác định trong văn bản của cấp có thẩm quyền.